TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 04/2020

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu theo chế độ từ 01 tháng 09 năm 2020)
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2020)

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202 2014 TT-BTC ngày 22 12 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,114,177,466,115**	**5,704,833,042,080**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,074,681,800,500**	**1,890,029,157,920**
1.Tiền	111	V.01	1,035,181,797,130	1,751,012,944,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,500,003,370	139,016,213,440
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,196,704,990,825**	**1,033,149,521,760**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,196,704,990,825	1,033,149,521,760
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,806,098,357,535**	**1,906,711,879,440**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	860,196,765,155	1,600,090,277,840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		425,283,779,640	56,144,145,600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	615,161,330,710	451,660,482,560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(94,543,517,970)	(201,183,026,560)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**958,938,457,945**	**835,447,904,800**
1. Hàng tồn kho	141		1,095,186,221,470	951,975,456,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(136,247,763,525)	(116,527,551,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**77,753,859,310**	**39,494,578,160**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	7,040,739,890	17,913,884,640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67,153,797,290	18,006,202,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,559,322,130	3,574,490,720
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15,738,545,073,680**	**15,186,894,350,160**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**17,575,705,000**	**15,395,330,560**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	17,575,705,000	15,395,330,560
II. Tài sản cố định	**220**		**13,496,317,851,190**	**13,935,699,738,480**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,321,661,044,930	13,766,999,895,760
- Nguyên giá	222		23,360,576,643,930	23,378,055,475,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,038,915,599,000)	(9,611,055,579,520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	174,656,806,260	168,699,842,720
- Nguyên giá	228		298,541,501,005	285,156,508,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(123,884,694,745)	(116,456,665,360)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**205,653,623,660**	**28,043,427,120**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		205,653,623,660	28,043,427,120
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**1,789,520,943,365**	**1,050,579,042,400**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		698,717,775,625	649,133,095,920
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,090,803,167,740	401,445,946,480
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**229,476,950,465**	**157,176,811,600**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	81,393,020,750	31,806,068,400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	148,083,929,715	125,370,743,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**20,852,722,539,795**	**20,891,727,392,240**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6,813,590,557,180**	**6,923,265,527,120**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,803,804,144,605**	**2,862,262,704,800**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	694,866,507,905	836,474,987,680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,505,678,735	17,678,523,040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	47,977,827,805	51,973,089,520
4. Phải trả người lao động	314		127,241,170,665	127,399,083,920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	285,015,487,215	416,790,667,360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	334,002,893,000	334,586,097,040
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	634,897,534,430	520,871,682,240
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	534,603,305,675	460,664,682,160
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		122,693,739,175	95,823,891,840
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,009,786,412,575**	**4,061,002,822,320**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	476,436,936,125	478,092,029,520
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,230,533,923,335	3,230,133,255,520
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	148,577,454,590	168,530,719,920
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		154,238,098,525	184,246,817,360
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**14,039,131,982,615**	**13,968,461,865,120**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**14,039,131,982,615**	**13,968,461,865,120**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,638,016,775,506	1,683,839,941,483
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,589,361,993,542	1,603,935,262,878
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,936,168,893,647	3,805,222,417,790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,837,222,903,339	3,693,079,760,943
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		98,945,990,308	112,142,656,847
/. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		246,988,615,107	246,868,538,156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**20,852,722,539,795**	**20,891,727,392,240**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202 2014 TT-BTC ngày 22 12 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	823,966,268,658	1,389,887,942,352	5,227,841,097,165	4,368,072,890,952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		823,966,268,658	1,389,887,942,352	5,227,841,097,165	4,368,072,890,952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	787,976,812,155	1,245,305,972,792	4,899,583,878,450	3,917,903,286,696
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**35,989,456,503**	**144,581,969,560**	**328,257,218,715**	**450,169,604,256**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	49,888,136,202	45,617,992,904	158,870,357,454	165,124,944,200
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	47,635,057,731	57,048,998,680	201,895,889,028	241,356,185,032
- Trong đo: Chi phí lãi vay	23		28,276,075,776	36,141,882,728	118,896,544,398	158,277,757,232
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		86,469,216,510	66,891,289,656	216,407,722,962	110,630,844,584
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	10,398,665,217	10,328,245,344	16,370,720,328	16,932,455,128
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	93,163,559,670	109,990,955,224	315,045,359,733	396,634,527,520
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**21,149,526,597**	**79,723,052,872**	**170,223,330,042**	**71,002,225,360**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	35,568,849,135	61,541,225,936	80,135,010,306	130,191,713,048
13. Chi phí khác	32	VI.6	4,599,872,190	2,362,329,680	50,452,650,186	12,241,006,976
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		30,968,976,945	59,178,896,256	29,682,360,120	117,950,706,072
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**52,118,503,542**	**138,901,949,128**	**199,905,690,162**	**188,952,931,432**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,730,336,336	4,463,303,608	42,605,850,246	36,169,415,816
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(21,493,017,984)	(16,047,827,208)	(23,262,286,857)	(19,389,319,712)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**70,881,185,190**	**150,486,472,728**	**180,562,126,773**	**172,172,835,328**
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		59,563,911,444	140,383,567,632	184,268,231,457	184,461,632,449
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11,317,273,746	10,102,905,096	(3,706,104,684)	(12,288,797,121)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		28	235	278	304
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		28	235	278	304

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202 2014 TT-BTC ngày 22 12 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***199,905,690,162***	***188,952,931,432***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***251,754,718,849***	***462,152,239,420***
- Khấu hao TSCĐ	02		488,324,181,906	590,640,939,400
- Các khoản dự phòng	03		10,909,654,089	16,627,227,208
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9,141,612,219)	(20,209,217,064)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(322,918,181,397)	(222,706,040,664)
- Chi phí lãi vay	06		118,896,544,398	158,277,757,232
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(34,315,867,928)	(60,478,426,692)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***451,660,409,011***	***651,105,170,852***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		543,757,746,591	(299,769,415,776)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147,449,482,983)	(37,768,096,296)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(312,130,417,323)	(55,578,157,016)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(39,092,477,637)	(36,576,409,552)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(105,347,213,289)	(140,687,659,928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37,965,047,088)	(69,787,408,968)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40,904,668,464)	(88,312,541,992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***312,528,848,818***	***(77,374,518,676)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(551,711,272,641)	(53,190,380,088)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		52,992,639	1,194,467,864
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,848,280,872,129)	(1,479,318,007,888)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		995,968,903,064	1,148,540,451,400
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152,354,346,447	159,625,673,392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1,251,615,902,620)***	***(223,147,795,320)***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		260,240,460,453	-
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(130,686,376,356)	(84,677,293,688)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***126,761,742,097***	***(87,469,635,688)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(812,325,311,705)**	**(387,991,949,684)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,890,029,157,920**	**2,265,202,237,815**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,834,647,297)	(1,285,201,904)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(1,187,398,418)	14,104,071,693
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,074,681,800,500**	**1,890,029,157,920**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pastcur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5,693,906,475	6,754,184,320
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,029,487,890,655	1,744,258,760,160
Cộng	1,035,181,797,130	1,751,012,944,480

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	**1,196,704,990,825**	**1,196,704,990,825**	**1,033,149,521,760**	**1,033,149,521,760**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,194,144,996,100	1,194,144,996,100	1,028,339,521,360	1,028,339,521,360
- Các khoản đầu tư khác	2,559,994,725	2,559,994,725	4,810,000,400	4,810,000,400
+ Dài hạn	**1,090,803,167,740**	**1,090,803,167,740**	**401,445,946,480**	**401,445,946,480**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,090,803,167,740	1,090,803,167,740	401,445,946,480	401,445,946,480

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**2,708,587,753,400**		**2,708,587,753,400**	**2,458,587,753,400**		**2,458,587,753,400**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**489,585,668,020**		**698,717,775,625**	**489,585,668,020**		**649,133,095,920**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	80,267,069,950	48,039,113,955	-	74,611,569,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	348,996,420,570	211,753,000,000	-	308,073,768,800
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	50,252,096,390	30,515,952,000	-	49,881,284,400
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	68,762,861,145	59,528,570,997	-	63,350,349,040
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	90,321,824,415	86,637,631,068	-	94,924,731,920
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	60,117,503,155	53,111,400,000	-	58,291,392,480

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
TNK Vietnam B.V.	185,477,808,024	1,486,935,345
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	114,054,663,290	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	560,664,293,841	1,598,603,342,495
Cộng	860,196,765,155	1,600,090,277,840
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**56,805,945,485**	**74,017,315,920**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	7,481,169,090	7,508,774,880
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	40,423,476,520	43,523,099,440
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	8,737,497,990	22,971,569,600
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	163,801,885	13,872,000

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**615,161,330,710**	-	**451,660,482,560**	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	83,838,600,630	-	52,473,730,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	86,700,008,330	-	-	-
- Phải thu người lao động	1,004,625,455	-	1,255,138,560	-
- Ký cược, ký quỹ	106,623,532,670	-	231,223,027,520	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	293,561,357,040	-	129,494,241,440	-
- Phải thu khác.	43,433,206,585	-	37,214,345,040	-
b) Dài hạn	**17,575,705,000**	-	**15,395,330,560**	-
- Ký cược, ký quỹ	17,575,705,000	-	15,395,330,560	-
Cộng	**632,737,035,710**	-	**467,055,813,120**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	105,569,034,828	(94,543,517,970)	252,347,185,196	(201,183,026,560)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	48,499,332,603	(47,407,872,800)	45,368,369,526	(40,611,333,810)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	27,885,179,574	(27,885,180,495)	186,831,631,510	(150,871,511,559)
Các khách hàng khác	29,184,522,651	(19,250,464,675)	20,147,184,160	(9,700,181,191)
Cộng	**105,569,034,828**	**(94,543,517,970)**	**252,347,185,196**	**(201,183,026,560)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	53,863,062,990	-	61,520,401,040	-
- Nguyên liệu, vật liệu	694,859,781,685	(136,247,763,525)	677,732,952,080	(116,527,551,280)
- Công cụ, dụng cụ	125,945,751,370	-	104,182,766,000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,393,369,505	-	23,184,527,920	-
- Hàng hóa	187,141,085,210	-	78,265,731,520	-
- Hàng gửi bán	2,983,170,710	-	7,089,077,520	-
Cộng	**1,095,186,221,470**	**(136,247,763,525)**	**951,975,456,080**	**(116,527,551,280)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**17,245,106,680**	**28,043,427,120**
Mua sắm tài sản khác	17,245,106,680	28,043,427,120
- Xây dựng cơ bản	**188,408,516,980**	-
Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)	188,408,516,980	-
Cộng	**205,653,623,660**	**28,043,427,120**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: *Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**382,190,454,480**	**22,844,895,258,720**	**77,574,166,080**	**72,102,956,800**	**1,292,639,200**	**23,378,055,475,280**
- Mua trong năm	2,161,632,021	85,220,150,607	1,577,439,687	2,722,858,563	237,089,391	91,919,170,269
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,362,459,501	-	-	-	-	1,362,459,501
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,370,076,180)	(17,849,096,886)	(2,150,357,484)	(2,223,491,493)	-	(23,593,022,043)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,220,932,017)	(84,647,192,541)	(80,634,028)	(214,536,915)	(4,143,576)	(87,167,439,077)
Số dư cuối kỳ	**382,123,537,805**	**22,827,619,119,900**	**76,920,614,255**	**72,387,786,955**	**1,525,585,015**	**23,360,576,643,930**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**181,366,111,600**	**9,289,172,581,520**	**74,548,220,480**	**64,692,025,760**	**1,276,640,160**	**9,611,055,579,520**
- Khấu hao trong năm	10,399,614,408	482,394,932,994	719,996,100	2,638,496,319	30,860,283	496,183,900,104
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,370,076,180)	(14,586,958,929)	(2,150,357,484)	(2,223,491,493)	-	(20,330,884,086)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,417,269,983)	(46,300,691,810)	(75,048,881)	(195,874,826)	(4,111,038)	(47,992,996,538)
Số dư cuối kỳ	**188,978,379,845**	**9,710,679,863,775**	**73,042,810,215**	**64,911,155,760**	**1,303,389,405**	**10,038,915,599,000**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**200,824,342,880**	**13,555,722,677,200**	**3,025,945,600**	**7,410,931,040**	**15,999,040**	**13,766,999,895,760**
Tại ngày cuối kỳ	**193,145,157,960**	**13,116,939,256,125**	**3,877,804,040**	**7,476,631,195**	**222,195,610**	**13,321,661,044,930**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *1,439,588,397,211*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *6,918,143,957,435*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**196,766,759,760**	-	-	-	**88,389,748,320**	-	**285,156,508,080**
- Mua trong năm	-	-	-	-	14,224,090,155	-	14,224,090,155
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(520,376,715)	-	-	-	(318,720,515)	-	(839,097,230)
Số dư cuối kỳ	**196,246,383,045**	-	-	-	**102,295,117,960**	-	**298,541,501,005**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**35,730,179,760**	-	-	-	**80,726,485,600**	-	**116,456,665,360**
- Khấu hao trong năm	4,149,515,787	-	-	-	3,704,808,228	-	7,854,324,015
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(117,876,367)	-	-	-	(308,418,263)	-	(426,294,630)
Số dư cuối kỳ	**39,761,819,180**	-	-	-	**84,122,875,565**	-	**123,884,694,745**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**161,036,580,000**	-	-	-	**7,663,262,720**	-	**168,699,842,720**
Tại ngày cuối kỳ	**156,484,563,865**	-	-	-	**18,172,242,395**	-	**174,656,806,260**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *73,398,033,186*

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,040,739,890	17,913,884,640
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	221,550,630	5,061,222,320
- Chi phí mua bảo hiểm	3,381,860,490	3,576,848,960
- Các khoản khác	3,437,328,770	9,275,813,360
b) Dài hạn	**81,393,020,750**	**31,806,068,400**
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	2,755,561,875	-
- Các khoản khác	78,637,458,875	31,806,068,400
Cộng	**88,433,760,640**	**49,719,953,040**

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**634,897,534,430**	**634,897,534,430**	**257,065,763,823**	**(143,039,911,633)**	**520,871,682,240**	**520,871,682,240**
Vay ngắn hạn	37,551,196,300	37,551,196,300	47,515,181,853	(9,963,985,553)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	597,346,338,130	597,346,338,130	209,550,581,970	(133,075,926,080)	520,871,682,240	520,871,682,240
b) Dài hạn	**3,230,533,923,335**	**3,230,533,923,335**	**210,709,149,225**	**(210,308,481,410)**	**3,230,133,255,520**	**3,230,133,255,520**
Năm thứ 2	234,418,879,365	234,418,879,365	48,539,287,174	(4,827,554,289)	190,707,146,480	190,707,146,480
Trên 2 năm đến 5 năm	692,660,538,095	692,660,538,095	106,724,181,290	(2,698,843,195)	588,635,200,000	588,635,200,000
Trên 5 năm	2,303,454,505,875	2,303,454,505,875	55,445,680,761	(202,782,083,926)	2,450,790,909,040	2,450,790,909,040
Cộng	**3,865,431,457,765**	**3,865,431,457,765**	**467,774,913,048**	**(353,348,393,043)**	**3,751,004,937,760**	**3,751,004,937,760**

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	181,901,981,775	135,935,912,720
Phải trả cho các đối tượng khác	512,964,526,130	700,539,074,960
Cộng	**694,866,507,905**	**836,474,987,680**
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**3,860,435,650**	**13,768,907,920**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,666,665,230	11,294,605,520
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	1,944,877,520
Công ty TNHH Vietubes	193,770,420	529,424,880

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	8,949,012,160	111,020,041,725	118,036,206,936	10,178,336	1,943,025,285
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	14,634,960	29,821,104,063	29,835,758,646	19,623	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1,641,520	21,419,745,069	21,421,388,790	2,201	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,091,635,040	42,605,850,246	37,965,047,088	292,596,672	16,025,034,870
Thuế thu nhập cá nhân	11,530,082,720	165,654,294,984	167,569,160,496	(34,016,273)	9,581,200,935
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,319,607	1,319,607	-	-
Các loại thuế khác	16,811,592,400	305,347,683,645	305,233,225,101	(56,806,359)	16,869,244,585
- Thuế môn bài	-	23,035,245	23,035,245	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	16,811,592,400	305,324,648,400	305,210,189,856	(56,806,359)	16,869,244,585
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	57,067,215	57,067,215	-	-
Cộng	**48,398,598,800**	**675,927,106,554**	**680,119,173,879**	**211,974,200**	**44,418,505,675**
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(3,574,490,720)*				*(3,559,322,130)*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*51,973,089,520*				*47,977,827,805*

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	**164,454,812,075**	**309,593,608,240**
+ Hoạt động của các giàn khoan	87,852,679,730	201,152,901,200
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	76,602,132,345	108,440,707,040
- Các khoản trích trước khác	**120,560,675,140**	**107,197,059,120**
+ Chi phí lãi vay	46,346,673,385	32,986,506,240
+ Các khoản khác	74,214,001,755	74,210,552,880
Cộng	**285,015,487,215**	**416,790,667,360**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,805,598,475	2,323,883,680
- Bảo hiểm xã hội	692,708,520	1,400,725,200
- Bảo hiểm y tế	328,087,505	(55,811,680)
- Bảo hiểm thất nghiệp	164,723,285	228,471,840
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138,325,175	138,835,600
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	278,699,290,215	286,560,470,080
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	52,174,159,825	43,989,522,320
Cộng	**334,002,893,000**	**334,586,097,040**
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	476,436,936,125	478,092,029,520
Cộng	**476,436,936,125**	**478,092,029,520**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	534,603,305,675	460,664,682,160
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	510,271,803,735	435,390,568,640
+ Dự phòng khác	24,331,501,940	25,274,113,520
Cộng	**534,603,305,675**	**460,664,682,160**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	148,577,454,590	168,530,719,920
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	148,577,454,590	168,530,719,920
Cộng	**148,577,454,590**	**168,530,719,920**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	148,083,929,715	125,370,743,200
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**148,083,929,715**	**125,370,743,200**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**3,832,661,600,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,682,855,546,504**	**1,588,670,641,533**	**4,075,876,050,943**	**256,974,118,872**	**13,850,175,772,665**
- Tăng vốn trong năm trước	382,796,290,000	-	-	-	-	-	-	382,796,290,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	172,172,835,328	-	172,172,835,328
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	15,264,621,345	(72,215,123,946)	(667,422,448)	(57,617,925,049)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(382,796,290,000)	(2,792,342,000)	(385,588,632,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	6,825,824,260	(6,825,824,260)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	5,462,972,861	-	5,462,972,861
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	984,394,979	-	(103,851,656)	180,307,992	1,060,551,315
Số dư cuối năm trước	**4,215,457,890,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,683,839,941,483**	**1,603,935,262,878**	**3,805,222,417,790**	**246,868,538,156**	**13,968,461,865,120**
Số dư đầu năm nay	**4,215,457,890,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,683,839,941,483**	**1,603,935,262,878**	**3,805,222,417,790**	**246,868,538,156**	**13,968,461,865,120**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	180,998,754,633	-	180,998,754,633
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	17,427,216,213	(85,006,739,321)	(555,855,510)	(68,135,378,618)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(3,216,669,393)	3,216,669,393	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,922,774,077	-	6,922,774,077
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(45,825,353,737)	-	(315,501,828)	251,605,068	(45,889,250,497)
Số dư cuối kỳ này	**4,215,457,890,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,638,014,587,746**	**3,589,361,993,542**	**1,936,605,521,507**	**246,988,615,107**	**14,039,566,422,715**
	-	-	-	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
Cộng	**4,215,457,890,000**	**4,215,457,890,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	382,796,290,000
+ Vốn góp cuối năm	4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**421,545,789**	**421,545,789**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,545,789	421,545,789
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,129,789	421,129,789
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,589,361,993,542	1,603,935,262,878
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	154,238,098,525	184,246,817,360
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*87,974,897,024*	*107,942,484,218*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*66,263,201,501*	*76,304,333,142*

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	1,700,883,872,779	1,731,418,500,338
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(62,869,285,033)	(47,578,558,855)
Cộng	**1,638,014,587,746**	**1,683,839,941,483**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	2,435,065,418,798	1,674,117,115,611
- EUR	13,075	11,001
- SGD	34,162	34,162
- DZD	3,812,471	24,105,926
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	44,655	2,129,173
- THB	2,259	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Doanh thu bán hàng hóa;	35,980,635,972	85,356,559,072
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	434,465,857,563	790,945,730,368
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	353,519,775,123	513,585,652,712
Cộng	**823,966,268,658**	**1,389,887,942,352**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Giá vốn bán hàng hóa;	33,728,552,994	76,973,799,872
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	452,872,963,002	714,980,781,976
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	301,375,296,159	453,351,390,944
Cộng	**787,976,812,155**	**1,245,305,972,792**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,502,151,104	31,974,049,944
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14,385,985,098	6,205,466,704
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7,438,476,256
Cộng	**49,888,136,202**	**45,617,992,904**

4. Chi phí tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền vay	28,276,075,776	36,141,882,728
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,487,990,852	9,395,898,040
- Chi phí công cụ phái sinh	13,867,449,000	-
- Chi phí tài chính khác	3,542,103	11,511,217,912
Cộng	**47,635,057,731**	**57,048,998,680**

5. Thu nhập khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	140,017,248	194,377,112
- Các khoản khác	35,428,831,887	61,346,848,824
Cộng	**35,568,849,135**	**61,541,225,936**

6. Chi phí khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Các khoản phạt	-	5,933,056
- Các khoản khác	4,599,872,190	2,356,396,624
Cộng	**4,599,872,190**	**2,362,329,680**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2020	Quý 4/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**93,163,559,670**	**109,990,955,224**
- Chi phí nhân công	73,663,379,766	86,050,749,800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,958,350,535	4,236,827,736
- Chi phí dự phòng	(31,774,770,651)	(39,619,881,872)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,954,282,689	25,486,994,840
- Chi phí khác bằng tiền	13,362,317,331	33,836,264,720
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**10,398,665,217**	**10,328,245,344**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,744,510,561	9,133,012,672
- Chi phí khác bằng tiền	654,154,656	1,195,232,672
Cộng	**103,562,224,887**	**120,319,200,568**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,286,222,846	207,202,733,576
- Chi phí nhân công	412,717,877,616	487,767,171,544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,278,118,364	148,854,210,224
- Chi phí dự phòng	20,670,231,444	26,466,227,192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181,239,085,164	435,000,703,672
- Chi phí khác bằng tiền	38,347,501,608	60,334,127,152
Cộng	**891,539,037,042**	**1,365,625,173,360**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	2,730,336,336	4,464,022,064
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(718,456)
Cộng	**2,730,336,336**	**4,463,303,608**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(19,269,503,340)	(25,460,226,560)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	488,208,288	9,412,468,880
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2,689,937,841)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(21,785,091)	(69,528)
Cộng	**(21,493,017,984)**	**(16,047,827,208)**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,074,681,800,500	1,890,029,157,920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,398,390,282,895	1,865,963,064,400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,287,508,158,565	1,434,595,468,240
Tổng cộng	**4,760,580,241,960**	**5,190,587,690,560**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,865,431,457,765	3,751,004,937,760
Phải trả người bán và phải trả khác	747,178,992,905	880,140,744,700
Chi phí phải trả	285,015,487,215	416,790,667,360
Tổng cộng	**4,897,625,937,885**	**5,047,936,349,820**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	*Tại ngày đầu năm* Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,890,029,157,920	-	-	1,890,029,157,920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,850,567,733,840	15,395,330,560	-	1,865,963,064,400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,033,149,521,760	401,445,946,480	-	1,434,595,468,240
Tổng cộng	**4,773,746,413,520**	**416,841,277,040**	**-**	**5,190,587,690,560**
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	520,871,682,240	779,342,346,480	2,450,790,909,040	3,751,004,937,760
Phải trả người bán và phải trả khác	880,140,744,700	-	-	880,140,744,700
Chi phí phải trả	416,790,667,360	-	-	416,790,667,360
Tổng cộng	**1,817,803,094,300**	**779,342,346,480**	**2,450,790,909,040**	**5,047,936,349,820**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,955,943,319,220**	**(362,501,069,440)**	**(2,450,790,909,040)**	**142,651,340,740**

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,074,681,800,500	-	-	1,074,681,800,500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,380,814,577,895	17,575,705,000	-	1,398,390,282,895
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,196,704,990,825	1,090,803,167,740	-	2,287,508,158,565
Tổng cộng	**3,652,201,369,220**	**1,108,378,872,740**	**-**	**4,760,580,241,960**
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	634,897,534,430	927,079,417,460	2,303,454,505,875	3,865,431,457,765
Phải trả người bán và phải trả khác	747,178,992,905	-	-	747,178,992,905
Chi phí phải trả	285,015,487,215	-	-	285,015,487,215
Tổng cộng	**1,667,092,014,550**	**927,079,417,460**	**2,303,454,505,875**	**4,897,625,937,885**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1,985,109,354,670**	**181,299,455,280**	**(2,303,454,505,875)**	**(137,045,695,925)**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	101,866,732,895	111,016,691,200
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	198,782,992,304	461,837,236,080
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	56,805,945,485	74,017,315,920
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	17,769,838,344	18,182,215,360
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	25,184,968,866	19,972,697,520
Phải trả Petrovietnam	172,209,029,842	176,200,447,545
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3,860,435,650	13,768,907,920

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý 4/2020				Quý 4/2019			
Bộ phận	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
+Bộ phận thương mại	621,520,719,344	364,775,436,448	35,980,635,972	2,252,082,978	556,357,531,594	287,956,687,980	85,356,559,072	8,382,759,200
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,486,921,906,710	5,592,464,937,800	434,465,857,563	(18,407,105,439)	19,021,894,074,590	5,851,624,153,337	790,945,730,568	75,964,948,592
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,744,714,353,841	856,350,182,932	353,519,775,123	52,144,478,964	1,298,555,733,336	680,198,294,203	513,585,652,712	60,234,261,768
Tổng cộng	**20,853,156,979,895**	**6,813,590,557,180**	**823,966,268,658**	**35,989,456,503**	**20,876,807,339,520**	**6,819,779,135,520**	**1,389,887,942,352**	**144,581,969,560**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Khu vực địa lý	Quý 4/2020				Quý 4/2019			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	17,497,695,751,645	6,723,001,526,765	651,394,246,515	(24,506,352,144)	9,328,776,494,160	6,717,064,235,200	754,859,308,008	122,681,785,184
Bên ngoài Việt Nam	3,355,461,228,250	90,589,030,415	172,572,022,143	60,495,808,647	11,548,030,845,360	102,714,900,320	635,028,634,344	21,900,184,376
+ Malaysia	326,463,145,905	26,060,186,550	34,113,044,802	54,462,866,406	11,474,779,980,560	29,758,538,080	635,028,634,344	56,008,071,816
+ Brunei	5,183,750,330	5,183,750,330	-	-	-	-	-	-
+ Algieria	60,018,683,005	47,585,749,070	2,240,646,384	(7,449,829,743)	71,583,334,800	71,583,334,800	-	(34,107,887,440)
+ Cambodia	2,962,399,152,135	10,570,692,395	136,218,330,957	13,482,771,984	-	-	-	-
+ Myanmar	1,396,496,875	1,188,652,070	-	-	1,667,530,000	1,373,027,440	-	-
Tổng cộng	20,853,156,979,895	6,813,590,557,180	823,966,268,658	35,989,456,503	20,876,807,339,520	6,819,779,135,520	1,389,887,942,352	144,581,969,560

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04/2020

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.		
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu theo chế độ từ 01 tháng 09 năm 2020)
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2020)
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202 2014 TT-BTC ngày 22 12 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**222,017,689**	**246,748,834**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**46,654,300**	**81,748,666**
1.Tiền	111	V.01	44,939,518	75,735,854
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,714,782	6,012,812
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**51,951,595**	**44,686,398**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51,951,595	44,686,398
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**78,406,701**	**82,470,237**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	37,343,033	69,208,057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,462,504	2,428,380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	26,705,506	19,535,488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4,104,342)	(8,701,688)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**41,629,627**	**36,135,290**
1. Hàng tồn kho	141		47,544,442	41,175,409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,914,815)	(5,040,119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,375,466**	**1,708,243**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	305,654	774,822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,915,294	778,815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		154,518	154,606
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**683,244,848**	**656,872,593**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**763,000**	**665,888**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	763,000	665,888
II. Tài sản cố định	**220**		**585,904,834**	**602,755,179**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	578,322,598	595,458,473
- Nguyên giá	222		1,014,133,998	1,011,161,569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(435,811,400)	(415,703,096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,582,236	7,296,706
- Nguyên giá	228		12,960,343	12,333,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,378,107)	(5,037,053)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**8,927,876**	**1,212,951**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,927,876	1,212,951
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**77,687,039**	**45,440,270**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30,332,875	28,076,691
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		47,354,164	17,363,579
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,962,099**	**6,798,305**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,533,450	1,375,695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6,428,649	5,422,610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**905,262,537**	**903,621,427**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**295,792,948**	**299,449,201**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**121,719,303**	**123,800,290**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	30,165,683	36,179,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		977,021	764,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,082,823	2,247,971
4. Phải trả người lao động	314		5,523,819	5,510,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12,373,149	18,027,278
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,499,800	14,471,717
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	27,562,298	22,529,052
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	23,208,305	19,924,943
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,326,405	4,144,632
II. Nợ dài hạn	**330**		**174,073,645**	**175,648,911**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,683,175	20,678,721
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	140,244,581	139,711,646
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6,450,074	7,289,391
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,695,815	7,969,153
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**609,469,589**	**604,172,226**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**609,469,589**	**604,172,226**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(16,786,192)	(17,051,966)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,737,394	79,521,133
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,613,754	190,803,312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106,339,814	185,964,571
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4,273,940	4,838,741
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,695,831	11,690,945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**905,262,537**	**903,621,427**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202 2014 TT-BTC ngày 22 12 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35,590,958	59,971,002	225,814,915	188,473,977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35,590,958	59,971,002	225,814,915	188,473,977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	34,036,405	53,732,567	211,635,950	169,050,021
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1,554,553**	**6,238,435**	**14,178,965**	**19,423,956**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,154,902	1,968,329	6,862,354	7,124,825
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,057,581	2,461,555	8,720,828	10,414,057
- Trong đo: Chi phí lãi vay	23		1,221,376	1,559,453	5,135,698	6,829,382
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,735,010	2,886,231	9,347,662	4,773,509
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	449,167	445,644	707,128	730,603
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	4,024,170	4,745,899	13,608,283	17,114,020
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**913,547**	**3,439,897**	**7,352,742**	**3,063,610**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1,536,385	2,655,386	3,461,406	5,617,523
13. Chi phí khác	32	VI.6	198,690	101,930	2,179,286	528,176
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		1,337,695	2,553,456	1,282,120	5,089,347
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**2,251,242**	**5,993,353**	**8,634,862**	**8,152,957**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	117,936	192,583	1,840,346	1,560,641
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(928,384)	(692,433)	(1,004,807)	(836,612)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3,061,690**	**6,493,203**	**7,799,323**	**7,428,928**
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2,572,844	6,057,282	7,959,407	7,959,166
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuê của cô đông không kiêm soát	62		488,846	435,921	(160,084)	(530,238)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.001	0.010	0.012	0.013
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.001	0.010	0.012	0.013

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*8,634,862*	*8,152,957*
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			*10,874,485*	*20,554,032*
- Khấu hao TSCĐ	02		21,093,006	25,485,025
- Các khoản dự phòng	03		471,239	717,433
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(394,869)	(871,989)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,948,347)	(9,609,339)
- Chi phí lãi vay	06		5,135,698	6,829,382
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1,482,242)	(1,996,480)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*19,509,347*	*28,706,989*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,487,441	(12,934,476)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,369,033)	(1,629,621)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13,482,374)	(2,398,091)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,688,587)	(1,578,202)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,550,439)	(6,070,403)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,639,888)	(3,011,193)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,766,864)	(3,810,517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*13,499,603*	*(2,725,514)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,830,991)	(2,295,063)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,289	51,539
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79,835,898)	(63,829,738)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43,093,849	49,619,605
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,580,897	6,887,542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(53,989,854)*	*(9,566,115)*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		11,241,003	-
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,644,956)	(3,653,663)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(120,915)	(120,635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*5,475,132*	*(3,774,298)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(35,015,119)**	**(16,065,927)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**81,748,666**	**97,870,047**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(79,247)	(55,454)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**46,654,300**	**81,748,666**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	247,185	292,136
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44,692,333	75,443,718
Cộng	**44,939,518**	**75,735,854**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	**51,951,595**	**51,951,595**	**44,686,398**	**44,686,398**
- Tiền gửi có kỳ hạn	51,840,460	51,840,460	44,478,353	44,478,353
- Các khoản đầu tư khác	111,135	111,135	208,045	208,045
+ Dài hạn	**47,354,164**	**47,354,164**	**17,363,579**	**17,363,579**
- Tiền gửi có kỳ hạn	47,354,164	47,354,164	17,363,579	17,363,579

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**131,304,629**	**-**	**131,304,629**	**120,580,369**	**-**	**120,580,369**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**23,995,634**	**-**	**30,332,875**	**23,995,634**	**-**	**28,076,691**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,484,570	2,399,255		3,227,144
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		15,150,702	10,200,000		13,324,990
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,181,554	1,450,655		2,157,495
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,985,147	3,235,802		2,740,067
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		3,921,069	4,159,922		4,105,741
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,609,833	2,550,000		2,521,254

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
TNK Vietnam B.V.	8,051,999	64,314
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	4,951,364	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	24,339,670	69,143,743
Cộng	**37,343,033**	**69,208,057**
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**2,466,071**	**3,201,441**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	324,774	324,774
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,754,872	1,882,487
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	379,314	993,580
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	7,111	600

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**26,705,506**	**-**	**19,535,488**	**-**
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	3,639,618	-	2,269,625	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,763,838	-	-	-
- Phải thu người lao động	43,613	-	54,288	-
- Ký cược, ký quỹ	4,628,762	-	10,000,996	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	12,744,144		5,600,962	
- Phải thu khác.	1,885,531	-	1,609,617	-
b) Dài hạn	**763,000**	**-**	**665,888**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	763,000	-	665,888	-
Cộng	**27,468,506**	**-**	**20,201,376**	**-**

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,582,984	(4,104,342)	10,914,671	(8,701,688)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	2,105,463	(2,058,080)	1,962,300	(1,756,546)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1,210,557	(1,210,557)	8,080,953	(6,525,584)
Các khách hàng khác	1,266,964	(835,705)	871,418	(419,558)
Cộng	**4,582,984**	**(4,104,342)**	**10,914,671**	**(8,701,688)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	2,338,314	-	2,660,917	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30,165,391	(5,914,815)	29,313,709	(5,040,119)
- Công cụ, dụng cụ	5,467,582	-	4,506,175	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,319,443	-	1,002,791	-
- Hàng hóa	8,124,206	-	3,385,196	-
- Hàng gửi bán	129,506	-	306,621	-
Cộng	**47,544,442**	**(5,914,815)**	**41,175,409**	**(5,040,119)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**748,648**	**1,212,951**
Mua sắm tài sản khác	748,648	1,212,951
- Xây dựng cơ bản	**8,179,228**	**-**
Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)	8,179,228	-
Cộng	**8,927,876**	**1,212,951**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: *Đơn vị tính: USD*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**16,530,729**	**988,101,006**	**3,355,284**	**3,118,640**	**55,910**	**1,011,161,569**
- Mua trong năm	93,371	3,681,057	68,137	117,613	10,241	3,970,419
- Đầu tư XDCB hoàn thành	58,851	-	-	-	-	58,851
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(59,180)	(770,986)	(92,884)	(96,043)	-	(1,019,093)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(34,948)	(13,937)	8,756	2,303	78	(37,748)
Số dư cuối kỳ	**16,588,823**	**990,997,140**	**3,339,293**	**3,142,513**	**66,229**	**1,014,133,998**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**7,844,555**	**401,780,821**	**3,224,404**	**2,798,098**	**55,218**	**415,703,096**
- Khấu hao trong năm	449,208	20,836,894	31,100	113,969	1,333	21,432,504
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(59,180)	(630,079)	(92,884)	(96,043)	-	(878,186)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(30,616)	(425,671)	8,329	1,912	32	(446,014)
Số dư cuối kỳ	**8,203,967**	**421,561,965**	**3,170,949**	**2,817,936**	**56,583**	**435,811,400**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**8,686,174**	**586,320,185**	**130,880**	**320,542**	**692**	**595,458,473**
Tại ngày cuối kỳ	**8,384,856**	**569,435,175**	**168,344**	**324,577**	**9,646**	**578,322,598**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *62,495,698*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *300,331,841*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**8,510,673**	**-**	**-**	**-**	**3,823,086**	**-**	**12,333,759**
- Mua trong năm	-	-	-	-	614,405	-	614,405
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8,814	-	-	-	3,365	-	12,179
Số dư cuối kỳ	**8,519,487**	**-**	**-**	**-**	**4,440,856**	**-**	**12,960,343**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**1,545,423**	**-**	**-**	**-**	**3,491,630**	**-**	**5,037,053**
- Khấu hao trong năm	179,237	-	-	-	160,028	-	339,265
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,488	-	-	-	301	-	1,789
Số dư cuối kỳ	**1,726,148**	**-**	**-**	**-**	**3,651,959**	**-**	**5,378,107**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,965,250**	**-**	**-**	**-**	**331,456**	**-**	**7,296,706**
Tại ngày cuối kỳ	**6,793,339**	**-**	**-**	**-**	**788,897**	**-**	**7,582,236**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *3,186,370*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**305,654**	**774,822**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9,618	218,911
- Chi phí mua bảo hiểm	146,814	154,708
- Các khoản khác	149,222	401,203
b) Dài hạn	**3,533,450**	**1,375,695**
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	119,625	-
- Các khoản khác	3,413,825	1,375,695
Cộng	**3,839,104**	**2,150,517**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**27,562,298**	**27,562,298**	**11,103,873**	**(6,070,627)**	**22,529,052**	**22,529,052**
Vay ngắn hạn	1,630,180	1,630,180	2,052,403	(422,223)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	25,932,118	25,932,118	9,051,470	(5,648,404)	22,529,052	22,529,052
b) Dài hạn	**140,244,581**	**140,244,581**	**9,101,514**	**(8,568,579)**	**139,711,646**	**139,711,646**
Năm thứ 2	10,176,639	10,176,639	2,096,639	(168,579)	8,248,579	8,248,579
Trên 2 năm đến 5 năm	30,069,917	30,069,917	4,609,917	-	25,460,000	25,460,000
Trên 5 năm	99,998,025	99,998,025	2,394,958	(8,400,000)	106,003,067	106,003,067
Cộng	**167,806,879**	**167,806,879**	**20,205,387**	**(14,639,206)**	**162,240,698**	**162,240,698**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	7,896,765	5,879,581
Phải trả cho các đối tượng khác	22,268,918	30,300,133
Cộng	**30,165,683**	**36,179,714**
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**167,590**	**595,541**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	159,178	488,521
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	84,121
Công ty TNHH Vietubes	8,412	22,899

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	387,068	4,795,475	5,098,536	344	84,351
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	633	1,288,113	1,288,746	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	71	925,219	925,290	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479,742	1,840,346	1,639,888	15,482	695,682
Thuế thu nhập cá nhân	498,706	7,155,384	7,238,096	(53)	415,941
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	57	57	-	-
Các loại thuế khác	727,145	13,189,395	13,184,451	242	732,331
- Thuế môn bài	-	995	995	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	727,145	13,188,400	13,183,456	242	732,331
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,465	2,465		
Cộng	**2,093,365**	**29,196,454**	**29,377,529**	**16,014**	**1,928,305**
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(154,606)*				*(154,518)*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*2,247,971*				*2,082,823*

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	**7,139,345**	**13,390,727**
+ Hoạt động của các giàn khoan	3,813,878	8,700,385
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3,325,467	4,690,342
- Các khoản trích trước khác	**5,233,804**	**4,636,551**
+ Chi phí lãi vay	2,012,011	1,426,752
+ Các khoản khác	3,221,793	3,209,799
Cộng	**12,373,149**	**18,027,278**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	78,385	100,514
- Bảo hiểm xã hội	30,072	60,585
- Bảo hiểm y tế	14,243	(2,414)
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,151	9,882
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,005	6,005
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	12,098,949	12,394,484
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,264,995	1,902,661
Cộng	**14,499,800**	**14,471,717**
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,683,175	20,678,721
Cộng	**20,683,175**	**20,678,721**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	23,208,305	19,924,943
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	22,152,021	18,831,772
+ Dự phòng khác	1,056,284	1,093,171
Cộng	**23,208,305**	**19,924,943**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	6,450,074	7,289,391
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	6,450,074	7,289,391
Cộng	**6,450,074**	**7,289,391**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,428,649	5,422,610
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**6,428,649**	**5,422,610**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**196,947,181**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,754,022)**	**78,862,494**	**202,421,849**	**12,127,132**	**598,408,977**
- Tăng vốn trong năm trước	16,457,278	-	-	-	-	-	-	16,457,278
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,428,928	-	7,428,928
- Trích quỹ	-	-	-	-	658,639	(3,115,944)	(28,798)	(2,486,103)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16,457,278)	(120,635)	(16,577,913)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	294,521	(294,521)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	235,717	-	235,717
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	702,056	-	(4,481)	7,767	705,342
Số dư cuối năm trước	**213,404,459**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,051,966)**	**79,521,133**	**190,803,312**	**11,690,945**	**604,172,226**
Số dư đầu năm nay	**213,404,459**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,051,966)**	**79,521,133**	**190,803,312**	**11,690,945**	**604,172,226**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-		-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	7,818,183	-	7,818,183
- Trích quỹ	-	-	-	-	752,763	(3,671,839)	(24,010)	(2,943,086)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(120,915)	(120,915)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(138,943)	138,943	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	299,027	-	299,027
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	265,774	-	(13,628)	10,868	263,014
Số dư cuối kỳ này	**213,404,459**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(16,786,192)**	**164,737,394**	**110,632,614**	**11,695,831**	**609,488,449**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	107,546,870	107,546,870
- Vốn góp của các đối tượng khác	105,857,589	105,857,589
Cộng	**213,404,459**	**213,404,459**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	213,404,459	196,947,181
+ Vốn góp tăng trong năm	-	16,457,278
+ Vốn góp cuối năm	213,404,459	213,404,459
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16,457,278

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	421,545,789	421,545,789
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,545,789	421,545,789
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,129,789	421,129,789
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164,737,394	79,521,133
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	6,695,815	7,969,153
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*3,819,183*	*4,668,793*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*2,876,632*	*3,300,360*

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(14,050,593)	(14,976,845)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,735,599)	(2,075,121)
Cộng	**(16,786,192)**	**(17,051,966)**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	2,435,065,418,798	1,674,117,115,611
- EUR	13,075	11,001
- SGD	34,162	34,162
- DZD	3,812,471	24,105,926
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	44,655	2,129,173
- THB	2,259	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Doanh thu bán hàng hóa	1,554,172	3,682,972
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	18,766,613	34,127,793
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	15,270,173	22,160,237
Cộng	**35,590,958**	**59,971,002**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Giá vốn bán hàng hóa	1,456,894	3,321,272
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	19,561,702	30,850,051
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	13,017,809	19,561,244
Cộng	**34,036,405**	**53,732,567**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,533,504	1,379,619
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	621,398	267,754
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	320,956
Cộng	**2,154,902**	**1,968,329**

4. Chi phí tài chính	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền vay	1,221,376	1,559,453
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	237,052	405,415
- Chi phí công cụ phái sinh	599,000	-
- Chi phí tài chính khác	153	496,687
Cộng	**2,057,581**	**2,461,555**

5. Thu nhập khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6,048	8,387
- Các khoản khác	1,530,337	2,646,999
Cộng	**1,536,385**	**2,655,386**

6. Chi phí khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Các khoản phạt	-	256
- Các khoản khác	198,690	101,674
Cộng	**198,690**	**101,930**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2020	Quý 4/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**4,024,170**	**4,745,899**
- Chi phí nhân công	3,181,866	3,712,925
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	127,785	182,811
- Chi phí dự phòng	(1,372,501)	(1,709,522)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,509,839	1,099,715
- Chi phí khác bằng tiền	577,181	1,459,970
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**449,167**	**445,644**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	420,911	394,072
- Chi phí khác bằng tiền	28,256	51,572
Cộng	**4,473,337**	**5,191,543**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,022,946	8,940,401
- Chi phí nhân công	17,827,216	21,046,219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,281,764	6,422,774
- Chi phí dự phòng	892,844	1,141,967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,828,564	18,769,447
- Chi phí khác bằng tiền	1,656,408	2,603,302
Cộng	**38,509,742**	**58,924,110**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	117,936	192,614
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(31)
Cộng	**117,936**	**192,583**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(832,340)	(1,098,560)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	21,088	406,127
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(116,191)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(941)	-
Cộng	**(928,384)**	**(692,433)**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,654,300	81,748,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60,707,197	80,707,745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99,305,759	62,049,977
Tổng cộng	**206,667,256**	**224,506,388**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	167,806,879	162,240,698
Phải trả người bán và phải trả khác	32,436,683	38,088,380
Chi phí phải trả	12,373,149	18,027,278
	212,616,711	**218,356,356**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,748,666	-	-	81,748,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,041,857	665,888	-	80,707,745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,686,398	17,363,579	-	62,049,977
Tổng cộng	**206,476,921**	**18,029,467**	**-**	**224,506,388**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	22,529,052	33,708,579	106,003,067	162,240,698
Phải trả người bán và phải trả khác	38,088,380	-	-	38,088,380
Chi phí phải trả	18,027,278			18,027,278
Tổng cộng	**78,644,710**	**33,708,579**	**106,003,067**	**218,356,356**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**127,832,211**	**(15,679,112)**	**(106,003,067)**	**6,150,032**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	*Tại ngày cuối kỳ* Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,654,300	-	-	46,654,300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59,944,197	763,000	-	60,707,197
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,951,595	47,354,164	-	99,305,759
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	**158,550,092**	**48,117,164**	-	**206,667,256**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	27,562,298	40,246,556	99,998,025	167,806,879
Phải trả người bán và phải trả khác	32,436,683	-	-	32,436,683
Chi phí phải trả	12,373,149	-	-	12,373,149
Tổng cộng	**72,372,130**	**40,246,556**	**99,998,025**	**212,616,711**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**86,177,962**	**7,870,608**	**(99,998,025)**	**(5,949,455)**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	4,422,259	4,801,760
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	8,629,607	19,975,659
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,466,071	3,201,441
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	771,428	786,428
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,093,335	863,871
Phải trả Petrovietnam	7,475,973	7,621,127
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,076,140	12,031,743
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	167,590	595,541

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý 4/2020				Quý 4/2019			
Bộ phận	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
+Bộ phận thương mại	26,981,581	15,835,704	1,554,172	97,278	24,063,907	12,454,874	3,682,972	361,700
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	802,557,930	242,781,200	18,766,613	(795,089)	822,746,284	253,097,931	34,127,793	3,277,742
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	75,741,886	37,176,044	15,270,173	2,252,364	56,165,905	29,420,341	22,160,237	2,598,993
Tổng cộng	**905,281,397**	**295,792,948**	**35,590,958**	**1,554,553**	**902,976,096**	**294,973,146**	**59,971,002**	**6,238,435**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

	Quý 4/2020				Quý 4/2019			
Khu vực địa lý	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
Tại Việt Nam	759,613,447	291,860,279	28,136,765	(1,058,544)	403,493,793	290,530,460	32,570,733	5,293,484
Bên ngoài Việt Nam	145,667,950	3,932,669	7,454,193	2,613,097	499,482,303	4,442,686	27,400,269	944,951
+ Malaysia	14,172,483	1,131,330	1,473,502	2,352,506	496,314,013	1,287,134	27,400,269	2,416,641
+ Brunei	225,038	225,038	-	-	-	-	-	-
+ Algieria	2,605,543	2,065,802	96,784	(321,793)	3,096,165	3,096,165	-	(1,471,690)
+ Cambodia	128,604,261	458,897	5,883,907	582,384	-	-	-	-
+ Myanmar	60,625	51,602	-	-	72,125	59,387	-	-
Tổng cộng	**905,281,397**	**295,792,948**	**35,590,958**	**1,554,553**	**902,976,096**	**294,973,146**	**59,971,002**	**6,238,435**

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
+ Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường